

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

Địa chỉ: Tầng 1-ĐN3- Nhà CT9 – Khu đô thị Mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm – Hà Nội

**Tel: 043 787 6376    Fax: 043 787 6375**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

*Được kiểm toán bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
**Số: 3 ngõ 1295 đường Giải Phóng – Q. Hoàng Mai - Hà Nội**  
**Tel: (043) 974 50 81/82    Fax: (043) 974 50 83**

*Hà Nội, tháng 03 năm 2010*

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Tầng 1-ĐN3- Nhà CT9 – Khu đô thị Mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm – Hà Nội  
**Tel: 0343 787 6376    Fax: 0343 787 6375**

---

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                  | <b>Trang số</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------|
| Báo cáo của Ban tổng Giám đốc                    | 02 – 04         |
| Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập               | 05 – 06         |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009         | 07– 08          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009    | 09              |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009              | 10              |
| Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2009           | 11 – 24         |
| Phụ lục 01 – tình hình tăng giảm tài sản cố định | 25              |
| Phụ lục 02 – tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu  | 26              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông đà 19 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:**

### ***Hội đồng quản trị:***

- |                        |          |
|------------------------|----------|
| • Ông: Vũ Hồng Sự      | Chủ tịch |
| • Ông: Trần Mạnh Cường | Ủy viên  |
| • Ông: Vũ Văn Sơn      | Ủy viên  |
| • Ông: Vũ Kim Long     | Ủy viên  |
| • Ông: Huỳnh Văn Cán   | Ủy viên  |

### ***Ban Tổng giám đốc:***

- |                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| • Ông Trần Mạnh Cường | Tổng Giám đốc     |
| • Ông Vũ Trung Trực   | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Phan Văn Hảo    | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Châu Hà Nhân    | Phó Tổng Giám đốc |

### ***Ban kiểm soát:***

- |                           |                      |
|---------------------------|----------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh | Thành viên           |
| • Ông Phạm Văn Kiểu       | Thành viên           |

### **Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông đà 19 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

### **Khái quát về công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 19 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 869/QĐ-BXD ngày 18 tháng 06 năm 2003 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000128 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2003 và đăng ký kinh doanh số 0103037819 thay đổi lần 4 ngày 02 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **15.000.000.000 (Mười lăm tỷ đồng chẵn)**

Theo đó, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản ;
- Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng ;
- Dịch vụ nổ mìn.

Công ty có trụ sở tại: tầng 1, ĐN3, CT9, Khu đô thị mới Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

### **Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang **07 đến trang 26**.

### **Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009.

### **Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

Địa chỉ: tầng 1 – ĐN3 – CT9, Mễ Trì, Từ Liêm – Hà Nội  
Điện thoại: 043 787 6376 Fax: 043 787 6375

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**  
đính kèm BCTC cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

**TRẦN MẠNH CƯỜNG**

**Tổng Giám đốc**

*Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010*

Hà nội, ngày 10 tháng 03 năm 2010

Số: /CPAHanoi-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Sông đà 19**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông đà 19 (gọi tắt là: Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 07 đến trang 26 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 đến trang 04, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là dựa trên kết quả kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về các Báo cáo tài chính và sau đó báo cáo với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 19 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã:

- (a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về Kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 19 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN  
HÀ NỘI (CPAHANOI)  
Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Lê Văn Dò**  
*Chứng chỉ Kiểm toán viên*  
*Số: 0231/KTV*

**Nguyễn Ngọc Tĩnh**  
*Chứng chỉ Kiểm toán viên*  
*Số: 0132/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

| TT         | TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------|----------------------------------------------|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| 1          | 2                                            | 3          | 4          | 5                     | 6                     |
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130)</b>    | <b>100</b> |            | <b>57.497.605.840</b> | <b>44.350.557.112</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b> | <b>4.306.501.750</b>  | <b>2.487.250.580</b>  |
| 1          | Tiền                                         | 111        |            | 4.306.501.750         | 2.487.250.580         |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>120</b> |            | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |            | <b>27.627.570.688</b> | <b>21.620.257.620</b> |
| 1          | Phải thu khách hàng                          | 131        |            | 10.678.301.426        | 21.529.001.625        |
| 2          | Trả trước cho người bán                      | 132        |            | 298.984.075           | 77.976.278            |
| 5          | Các khoản phải thu khác                      | 138        | V.2        | 16.650.285.187        | 62.896.612            |
| 6          | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)      | 139        |            | -                     | (49.616.895)          |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>V.3</b> | <b>23.481.785.765</b> | <b>19.987.006.909</b> |
| 1          | Hàng tồn kho                                 | 141        |            | 23.481.785.765        | 19.987.006.909        |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |            | -                     | -                     |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |            | <b>2.081.747.637</b>  | <b>256.042.003</b>    |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                        | 158        |            | 2.081.747.637         | 256.042.003           |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)</b> | <b>200</b> |            | <b>22.979.675.681</b> | <b>2.509.721.251</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |            | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |            | <b>15.611.380.999</b> | <b>609.721.251</b>    |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.4        | 2.605.717.999         | 609.721.251           |
|            | - Nguyên giá                                 | 222        |            | 23.757.401.645        | 21.710.901.720        |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |            | (21.151.683.646)      | (21.101.180.469)      |
| 3          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        | V.5        | 13.005.663.000        | -                     |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |            | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |            | <b>6.900.000.000</b>  | <b>1.900.000.000</b>  |
| 3          | Đầu tư dài hạn khác                          | 258        | V.6        | 6.900.000.000         | 1.900.000.000         |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |            | <b>468.294.682</b>    | <b>-</b>              |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7        | 468.294.682           | -                     |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |            | <b>80.477.281.521</b> | <b>46.860.278.363</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

| TT        | NGUỒN VỐN                             | Mã số      | TM          | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------|---------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1         | 2                                     | 3          | 4           | 5                     | 6                     |
| <b>A</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>      | <b>300</b> |             | <b>59.484.883.648</b> | <b>28.329.496.996</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>52.971.089.467</b> | <b>28.243.138.679</b> |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                    | 311        | V.8         | 18.745.436.169        | 1.434.683.220         |
| 2         | Phải trả người bán                    | 312        |             | 10.967.601.256        | 12.292.170.813        |
| 3         | Người mua trả tiền trước              | 313        |             | 14.267.447.177        | 8.169.657.188         |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 314        | V.9         | 2.131.107.431         | 4.356.887.160         |
| 5         | Phải trả công nhân viên               | 315        |             | 197.734.373           | 1.545.729.720         |
| 6         | Chi phí phải trả                      | 316        | V.10        | 76.957.165            | 35.055.092            |
| 9         | Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 319        | V.11        | 6.584.805.896         | 408.955.486           |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                     | <b>320</b> |             | <b>6.513.794.181</b>  | <b>86.358.317</b>     |
| 4         | Vay và nợ dài hạn                     | 324        | V.12        | 6.500.000.000         | -                     |
| 6         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm         | 326        |             | 13.794.181            | 86.358.317            |
| <b>B</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>   | <b>400</b> |             | <b>20.992.397.873</b> | <b>18.530.781.367</b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>20.816.933.292</b> | <b>18.390.831.376</b> |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu             | 411        |             | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 1.144.000.000         | 1.144.000.000         |
| 6         | Quỹ đầu tư phát triển                 | 416        |             | 577.574.324           | 276.459.735           |
| 7         | Quỹ dự phòng tài chính                | 417        |             | 609.783.046           | 459.225.751           |
| 9         | Lợi nhuận chưa phân phối              | 419        |             | 3.485.575.922         | 1.511.145.890         |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>     | <b>430</b> |             | <b>175.464.581</b>    | <b>139.949.991</b>    |
| 1         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 431        |             | 175.464.581           | 139.949.991           |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+4</b> | <b>440</b> |             | <b>80.477.281.521</b> | <b>46.860.278.363</b> |

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Thiện

Trần Mạnh Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2009**

*Đơn vị tính: VND*

| TT | Chỉ tiêu                                        | Mã số | TM    | Năm nay        | Năm trước      |
|----|-------------------------------------------------|-------|-------|----------------|----------------|
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | VI.14 | 61.006.173.809 | 52.086.206.007 |
| 2  | Các khoản giảm trừ                              | 3     | VI.15 | 819.941.488    | -              |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.16 | 60.186.232.321 | 52.086.206.007 |
| 4  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.17 | 53.032.414.854 | 45.776.243.888 |
| 5  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |       | 7.153.817.467  | 6.309.962.119  |
| 6  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.18 | 1.429.651.954  | 52.264.258     |
| 7  | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.19 | 682.397.933    | 1.332.697.746  |
|    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                | 23    |       | 682.397.933    | 1.332.697.746  |
| 8  | Chi phí bán hàng                                | 24    |       | -              | -              |
| 9  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |       | 3.947.501.915  | 1.883.230.801  |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |       | 3.953.569.573  | 3.146.297.830  |
| 11 | Thu nhập khác                                   | 31    |       | 117.561.696    | 2.971.089.952  |
| 12 | Chi phí khác                                    | 32    |       | 51.566.791     | 2.150.073.393  |
| 13 | Lợi nhuận khác                                  | 40    |       | 65.994.905     | 821.016.559    |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |       | 4.019.564.478  | 3.967.314.389  |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | VI.20 | 712.447.972    | 906.668.499    |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |       | -              | -              |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |       | 3.307.116.506  | 3.060.645.890  |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        |       |       | 2.205          | 2.040          |

*Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010*

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Đình Thiện**

**Trần Mạnh Cường**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Năm 2009**

Đơn vị tính: VND

| TT         | Chỉ tiêu                                                                   | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |           |                         |                        |
| 1          | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 1         | 55.418.760.842          | 39.692.091.802         |
| 2          | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                        | 2         | (28.794.056.616)        | (9.419.616.418)        |
| 3          | Tiền chi trả cho người lao động                                            | 3         | (10.689.882.712)        | (7.753.574.789)        |
| 4          | Tiền chi trả lãi vay                                                       | 4         | (682.397.933)           | (1.346.940.318)        |
| 5          | Tiền chi nộp thuế                                                          | 5         | (476.418.902)           | (879.085.123)          |
| 6          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 6         | 15.704.426.066          | 23.848.715.608         |
| 7          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 7         | (38.894.740.014)        | (36.771.318.180)       |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>20</b> | <b>(8.414.309.269)</b>  | <b>7.370.272.582</b>   |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                 |           |                         |                        |
| 1          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21        | (8.531.547.164)         | -                      |
| 2          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22        | 90.264.000              | 100.000.000            |
| 3          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23        | 5.000.000.000           | -                      |
| 4          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24        | (5.000.000.000)         | -                      |
| 5          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25        | (5.000.000.000)         | -                      |
| 6          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26        | -                       | -                      |
| 7          | Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27        | 129.085.654             | 52.264.258             |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>30</b> | <b>(13.312.197.510)</b> | <b>152.264.258</b>     |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |           |                         |                        |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31        | -                       | -                      |
| 2          | Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đó phát hành | 32        | -                       | -                      |
| 3          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                       | 33        | 42.234.391.274          | 18.248.313.000         |
| 4          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                    | 34        | (18.238.633.325)        | (24.795.023.693)       |
| 5          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                             | 35        | -                       | -                      |
| 6          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36        | (450.000.000)           | -                      |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                        | <b>40</b> | <b>23.545.757.949</b>   | <b>(6.546.710.693)</b> |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                           | <b>50</b> | <b>1.819.251.170</b>    | <b>975.826.147</b>     |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                     | <b>60</b> | <b>2.487.250.580</b>    | <b>1.511.424.433</b>   |
|            | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                    | 61        |                         |                        |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                         | <b>70</b> | <b>4.306.501.750</b>    | <b>2.487.250.580</b>   |

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Thiện

Trần Mạnh Cường

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Sông Đà 19 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 869/QĐ-BXD ngày 18 tháng 06 năm 2003 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000128 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2003 và đăng ký số 0103037819 thay đổi lần 4 ngày 02 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp.

#### **2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng;
- Dịch vụ nổ mìn.

Địa chỉ: tầng 1, ĐN3, CT9, Khu đô thị mới Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 19 tại Đà Nẵng

Địa chỉ: Số 12 Hồ Xuân Hương - Quận Ngũ Hành Sơn - Tp Đà Nẵng

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

## **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

## **IV. Các Chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:**

#### **- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

#### **- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
  - 🚩 Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
  - 🚩 Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
  - 🚩 Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

 Chi phí bán hàng;

 Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ***

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- ***Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**

- ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- ***Lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**

- ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại TSCĐ</b>            | <b>Thời gian sử dụng</b> |
|-----------------------------|--------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc     | Từ 05 – 19 năm           |
| - Máy móc thiết bị          | Từ 03 - 12 năm           |
| - Phương tiện vận tải       | Từ 06 - 10 năm           |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | Từ 03 - 08 năm           |

## **5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

### **- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

## **7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

## **8. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **9. Các nghĩa vụ về thuế**

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, quỹ**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: xây lắp, doanh thu cho thuê ca máy, doanh thu từ lãi tiền gửi .

### **- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.



**- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**- *Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009**  
**(tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Số cuối năm<br/>VND</b>  | <b>Số đầu năm<br/>VND</b>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <i><b>Tiền mặt</b></i>                                                                                                                                                                                                                                                                      | <i><b>18.664.305</b></i>    | <i><b>4.473.164</b></i>     |
| Cơ quan Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8.044.562                   | 4.473.164                   |
| Chi nhánh Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10.619.743                  | -                           |
| <i><b>Tiền gửi ngân hàng</b></i>                                                                                                                                                                                                                                                            | <i><b>4.287.837.445</b></i> | <i><b>2.482.777.416</b></i> |
| Cơ quan Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4.220.049.802               | 2.482.777.416               |
| Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn                                                                                                                                                                                                                                                          | 3.267.669.955               | 1.481.504.888               |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN-Chi nhánh Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                                | 8.628.546                   | 1.001.272.528               |
| Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.030.758                   | -                           |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                                                                                                                                                                                                                                                     | 677.517                     | -                           |
| NH đầu tư Hà Tây                                                                                                                                                                                                                                                                            | 942.043.026                 | -                           |
| Chi nhánh Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 67.787.643                  | -                           |
| Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn                                                                                                                                                                                                                                                          | 67.787.643                  | -                           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>4.306.501.750</b>        | <b>2.487.250.580</b>        |
| <b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Số cuối năm<br/>VND</b>  | <b>Số đầu năm<br/>VND</b>   |
| <b>Cơ quan Công ty</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>13.480.967.809</b>       | <b>62.896.612</b>           |
| Ban điều hành thủy điện Xecaman 3                                                                                                                                                                                                                                                           | 2.577.960.000               | -                           |
| BQL dự án CTXD Y tế Bắc Ninh                                                                                                                                                                                                                                                                | 3.012.358.455               | -                           |
| Công ty CP đầu tư KCN Phúc Hà                                                                                                                                                                                                                                                               | 4.000.000.000               | -                           |
| Công ty TNHH MTV Sudico An Khánh                                                                                                                                                                                                                                                            | 3.829.264.818               | -                           |
| Phải thu khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 61.384.536                  | 62.896.612                  |
| Khoản phải thu khác của các công trình trị giá 9.419.583.273đ là doanh thu chưa thuế được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng với chủ đầu tư. Tại thời điểm 31/12/2009 Công ty chưa quyết toán được hạng mục với chủ đầu tư nên chưa xuất được hóa đơn và kê khai doanh thu, thuế. |                             |                             |
| <b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>3.169.317.378</b>        | <b>-</b>                    |
| BQL các CTGT Thừa Thiên Huế                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.928.908.000               | -                           |
| Công ty CP Thủy điện Bình Điền                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.221.227.989               | -                           |
| Công ty CP Thủy điện Đăklây                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15.883.889                  | -                           |
| Phải thu khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3.297.500                   | -                           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>16.650.285.187</b>       | <b>62.896.612</b>           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009**

(tiếp theo)

| <b>3. Hàng tồn kho</b>                                                         | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Cơ quan Công ty</b>                                                         | <b>22.437.357.512</b>      | <b>19.987.006.909</b>     |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                          | -                          | 37.773                    |
| Công cụ, dụng cụ                                                               | -                          | 17.652.757                |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                                           | 22.437.357.512             | 19.969.316.379            |
| <b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>                                                       | <b>1.044.428.253</b>       | <b>-</b>                  |
| Công cụ dụng cụ                                                                | 24.752.757                 | -                         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                            | 1.019.675.496              | -                         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                               | <b>23.481.785.765</b>      | <b>19.987.006.909</b>     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                 |                            |                           |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho                           | <b>23.481.785.765</b>      | <b>19.987.006.909</b>     |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm                            |                            |                           |
| * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ                       |                            |                           |
| * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK                        |                            |                           |
| <b>4. Tài sản cố định hữu hình &lt;Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 25&gt;</b> |                            |                           |
| <b>5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                      | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| <b>Cơ quan Công ty</b>                                                         |                            |                           |
| Dự án tại 12 Hồ Xuân Hương - Đà Nẵng                                           | 13.005.663.000             | -                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                               | <b>13.005.663.000</b>      | <b>-</b>                  |
| <b>6. Đầu tư dài hạn khác</b>                                                  | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| <b>Cơ quan Công ty</b>                                                         |                            |                           |
| Góp vốn vào Cty CP Sông Đà Tây Nguyên                                          | 500.000.000                | 500.000.000               |
| Góp vốn vào Cty CP thủy điện Đắkring                                           | 400.000.000                | 400.000.000               |
| Góp vốn vào Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch II                          | 1.000.000.000              | 1.000.000.000             |
| Góp vốn vào Dự án chung cư Nam Xa La                                           | 5.000.000.000              | -                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                               | <b>6.900.000.000</b>       | <b>1.900.000.000</b>      |
| <b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>                                            | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| <b>Cơ quan Công ty</b>                                                         | <b>468.294.682</b>         | <b>-</b>                  |
| Công cụ dụng cụ                                                                | 218.955.819                | -                         |
| Chi phí sửa chữa nhà làm việc                                                  | 249.338.863                | -                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                               | <b>468.294.682</b>         | <b>-</b>                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009**

(tiếp theo)

| <b>8. Vay và nợ ngắn hạn</b>                          | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Cơ quan Công ty</b>                                | <b>18.745.436.169</b>      | <b>1.434.683.220</b>      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                   | <b>18.745.436.169</b>      | <b>1.249.683.220</b>      |
| Ngân hàng công thương Ngũ Hành Sơn – Đà Nẵng          | 17.850.436.169             | 1.249.683.220             |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây                 | 895.000.000                | -                         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                         | <b>-</b>                   | <b>185.000.000</b>        |
| Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn                    | -                          | 185.000.000               |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>18.745.436.169</b>      | <b>1.434.683.220</b>      |
| <b>9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>         | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| <b>Cơ quan công ty</b>                                | <b>1.540.247.709</b>       | <b>4.356.887.160</b>      |
| Thuế Giá trị gia tăng phải nộp                        | 853.547.620                | 3.903.185.430             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 678.934.286                | 442.905.216               |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 | 7.765.803                  | 10.796.514                |
| <b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>                              | <b>590.859.722</b>         | <b>-</b>                  |
| Thuế Giá trị gia tăng phải nộp                        | 590.817.972                | -                         |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 | 41.750                     | -                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>2.131.107.431</b>       | <b>4.356.887.160</b>      |
| <b>10. Chi phí phải trả</b>                           | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| <b>Cơ quan Công ty</b>                                |                            |                           |
| Trích trước chi phí Cầu Hải Đội II                    | 35.055.092                 | 35.055.092                |
| Công trình đường GTNT Hoà Bắc                         | 41.902.073                 | -                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>76.957.165</b>          | <b>35.055.092</b>         |
| <b>11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| <b>Cơ quan Công ty</b>                                | <b>4.172.905.982</b>       | <b>408.955.486</b>        |
| Bảo hiểm xã hội,                                      | 40.114.130                 | 84.464.564                |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 4.011.413                  | -                         |
| Bảo hiểm y tế                                         | 6.017.119                  | 17.025.312                |
| Kinh phí công đoàn                                    | 170.013.248                | 143.992.614               |
| Quỹ ủng hộ tự nguyện                                  | 64.806.919                 | 85.396.000                |
| Trái phiếu chính phủ                                  | 7.200.000                  | 7.200.000                 |
| Tiền cổ tức trả cho cổ đông                           | 35.000.000                 | 37.156.000                |
| Nguyễn Thị Mai Hương                                  | 50.000.000                 | -                         |
| Nguyễn Văn Hạnh                                       | 100.000.000                | -                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

Địa chỉ: Tầng 1- ĐN3 - CT9 - Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm – Hà Nội

Điện thoại: 043 787 6376 Fax: 043 787 6375

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2009

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009**

(tiếp theo)

|                                                                                                      |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bùi Tuấn Dũng                                                                                        | 70.000.000            | -                     |
| Công ty CP Ngọc Lâm                                                                                  | 158.552.727           | -                     |
| Đậu Văn Mạnh                                                                                         | 45.710.326            | -                     |
| Lưu Thế Dũng                                                                                         | 164.172.573           | -                     |
| Lê Mạnh Huân                                                                                         | 309.946.538           | -                     |
| Châu Hà Nhân                                                                                         | 564.635.484           | -                     |
| Nguyễn Mao                                                                                           | 57.204.728            | -                     |
| Nguyễn Thị Bích Hạnh                                                                                 | 163.756.430           | -                     |
| Bùi Nguyễn Toàn Vinh                                                                                 | 409.596.991           | -                     |
| Lê Thanh Tùng                                                                                        | 254.843.039           | -                     |
| Kiều Đình Thuận                                                                                      | 384.114.779           | -                     |
| Nguyễn Tấn Lộc                                                                                       | 278.228.996           | -                     |
| Nguyễn Văn Yên                                                                                       | 703.398.943           | -                     |
| Trần Hồng Thám                                                                                       | 60.148.995            | -                     |
| Phải trả, phải nộp khác                                                                              | 71.432.604            | 33.720.996            |
| <b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>                                                                             | <b>2.411.899.914</b>  | <b>-</b>              |
| Bảo hiểm xã hội,                                                                                     | 54.723.445            | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                 | 4.177.387             | -                     |
| Bảo hiểm y tế                                                                                        | 6.166.670             | -                     |
| Kinh phí công đoàn                                                                                   | 14.697.720            | -                     |
| Công trình Thủy Dương 2                                                                              | 67.197.687            | -                     |
| Công trình đường 14C                                                                                 | 94.013.424            | -                     |
| Công trình thủy điện Xêkaman 1                                                                       | 1.115.250.688         | -                     |
| Các khoản phải trả theo hợp đồng giao khoán                                                          | 1.050.636.139         | -                     |
| Các khoản phải trả khác                                                                              | 5.036.754             | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                     | <b>6.584.805.896</b>  | <b>408.955.486</b>    |
| <b>12. Vay và nợ dài hạn</b>                                                                         | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|                                                                                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Cơ quan Công ty</b>                                                                               |                       |                       |
| Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn                                                                   | 6.500.000.000         | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                     | <b>6.500.000.000</b>  | <b>-</b>              |
| <b>13. Vốn chủ sở hữu</b>                                                                            |                       |                       |
| <b>13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu &lt;Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 26&gt;</b> |                       |                       |
| <b>13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                                      | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|                                                                                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vốn góp của Công ty CP ĐTPT ĐT&KCN Sông Đà                                                           | 5.397.470.000         | 5.397.470.000         |
| Vốn góp của các đối tượng khác                                                                       | 9.602.530.000         | 9.602.530.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                     | <b>15.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009**

(tiếp theo)

**13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

|                           | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                            |                           |
| Vốn góp đầu năm           | 15.000.000.000             | 15.000.000.000            |
| Vốn góp tăng trong năm    | -                          | -                         |
| Vốn góp giảm trong năm    | -                          | -                         |
| Vốn góp cuối năm          | 15.000.000.000             | 15.000.000.000            |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 450.000.000                | 1.500.000.000             |

**13.4. Cổ tức**

|                                                       |         |
|-------------------------------------------------------|---------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:   | 13%/năm |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            | 13%/năm |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:               | -       |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | -       |

**13.5. Cổ phiếu**

|                                                                |           |           |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:                           | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:                           | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông:                                            | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi:                                               | -         | -         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại:                                | -         | -         |
| Cổ phiếu phổ thông:                                            | -         | -         |
| Cổ phiếu ưu đãi:                                               | -         | -         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:                               | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông:                                            | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi:                                               | -         | -         |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu</b> |           |           |

**13.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                        | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 577.574.324                | 276.459.735               |
| Quỹ dự phòng tài chính | 609.783.046                | 459.225.751               |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>1.187.357.370</b>       | <b>735.685.486</b>        |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.****14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.146.780.503          | 52.710.064               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009**

(tiếp theo)

|                                                                                                                                                       |                                                 |                |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Doanh thu hoạt động xây dựng                                                                                                                          |                                                 | 58.859.393.306 | 52.033.495.943   |
| Tổng cộng                                                                                                                                             |                                                 | 61.006.173.809 | 52.086.206.007   |
| Doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2009 bao gồm cả doanh thu, giá vốn cung cấp nội bộ chưa được loại trừ số tiền là: 6.224.125.637đ. |                                                 |                |                  |
| 15.                                                                                                                                                   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|                                                                                                                                                       | Hoạt động xây dựng                              | 819.941.488    | -                |
|                                                                                                                                                       | Tổng cộng                                       | 819.941.488    | -                |
| 16.                                                                                                                                                   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|                                                                                                                                                       | Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 2.146.780.503  | 52.710.064       |
|                                                                                                                                                       | Doanh thu hoạt động xây dựng                    | 58.039.451.818 | 52.033.495.943   |
|                                                                                                                                                       | Tổng cộng                                       | 60.186.232.321 | 52.086.206.007   |
| 17.                                                                                                                                                   | Giá vốn bán hàng                                | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|                                                                                                                                                       | Giá vốn cung cấp dịch vụ                        | 575.904.661    | 52.710.064       |
|                                                                                                                                                       | Giá vốn hoạt động xây dựng                      | 52.456.510.193 | 45.723.533.824   |
|                                                                                                                                                       | Tổng cộng                                       | 53.032.414.854 | 45.776.243.888   |
| 18.                                                                                                                                                   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|                                                                                                                                                       | Lãi tiền gửi                                    | 129.085.654    | 52.264.258       |
|                                                                                                                                                       | Chiết khấu thanh toán                           | 1.300.566.300  | -                |
|                                                                                                                                                       | Tổng cộng                                       | 1.429.651.954  | 52.264.258       |
| 19.                                                                                                                                                   | Chi phí tài chính                               | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|                                                                                                                                                       | Chi phí lãi vay                                 | 682.397.933    | 1.332.697.746    |
|                                                                                                                                                       | Tổng cộng                                       | 682.397.933    | 1.332.697.746    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009**

(tiếp theo)

| 20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 712.447.972        | 906.668.499        |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>712.447.972</b> | <b>906.668.499</b> |

  

| 21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 31.964.969.897        | 23.576.434.598        |
| Chi phí nhân công                           | 12.005.449.644        | 11.844.857.085        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 645.979.536           | 1.860.841.755         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 15.578.181.766        | 10.281.427.944        |
| Chi phí khác bằng tiền                      | 1.226.956.596         | 3.004.540.678         |
|                                             | <b>61.421.537.439</b> | <b>50.568.102.060</b> |

**VII. Những thông tin khác****1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                               | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                               | VND           | VND           |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu    | 3.307.116.506 | 3.060.645.890 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 1.500.000     | 1.500.000     |
| Lãi trên cổ phiếu                             | 2.205         | 2.040         |

**2. Một số chỉ tiêu tài chính**

| Chỉ tiêu                                      | ĐVT | Năm 2009 | Năm 2008 |
|-----------------------------------------------|-----|----------|----------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b> |     |          |          |
| <b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>             |     |          |          |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản               | %   | 71,45    | 94,64    |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                | %   | 28,55    | 5,36     |
| <b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>                 |     |          |          |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                  | %   | 73,92    | 60,46    |
| - Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn               | %   | 26,08    | 39,54    |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                 |     |          |          |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát            | lần | 1,35     | 1,65     |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn          | lần | 1,09     | 1,57     |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh                | lần | 0,08     | 0,09     |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                    |     |          |          |
| <b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>   |     |          |          |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009****(tiếp theo)**

|                                                 |          |              |              |
|-------------------------------------------------|----------|--------------|--------------|
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu        | %        | 6,59         | 7,62         |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu          | %        | 5,42         | 5,88         |
| <b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>  |          |              |              |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản     | %        | 6,31         | 7,71         |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản      | %        | 5,19         | 5,95         |
| <b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH</b> | <b>%</b> | <b>16,74</b> | <b>16,61</b> |

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 19 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**4. Thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

**Công ty Cổ phần Sông Đà 19****Tổng Giám đốc****Kế toán trưởng****Nguyễn Đình Thiện****Trần Mạnh Cường**

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

Địa chỉ: Tầng 1- ĐN3 - CT9 - Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm – Hà Nội

Điện thoại: 043 787 6376 Fax: 043 787 6375

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2009

**Phu lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình**

| <b>Khoản mục</b>                 | <b>Nhà cửa<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Thiết bị,<br/>dụng cụ QL</b> | <b>Cộng</b>           |
|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>I Nguyên giá TSCĐ</b>         |                                  |                             |                                |                                 |                       |
| <b>1 Số dư đầu kỳ</b>            | <b>703.884.662</b>               | <b>13.538.038.902</b>       | <b>7.150.246.595</b>           | <b>318.731.561</b>              | <b>21.710.901.720</b> |
| 2 Số tăng trong kỳ               | -                                | 269.642.857                 | 2.164.446.847                  | 167.704.761                     | 2.601.794.465         |
| - Mua sắm mới                    | -                                | 269.642.857                 | 1.594.199.546                  | 167.704.761                     | 2.031.547.164         |
| - Xây dựng mới                   | -                                | -                           | -                              | -                               | -                     |
| - Tăng khác                      | -                                | -                           | 570.247.301                    | -                               | 570.247.301           |
| 3 Số giảm trong kỳ               | -                                | 555.294.540                 | -                              | -                               | 555.294.540           |
| - Thanh lý                       | -                                | 555.294.540                 | -                              | -                               | 555.294.540           |
| - Giảm khác                      | -                                | -                           | -                              | -                               | -                     |
| <b>4 Số cuối kỳ</b>              | <b>703.884.662</b>               | <b>13.252.387.219</b>       | <b>9.314.693.442</b>           | <b>486.436.322</b>              | <b>23.757.401.645</b> |
| <b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                                |                                 |                       |
| <b>1 Số đầu kỳ</b>               | <b>532.707.569</b>               | <b>13.373.998.738</b>       | <b>6.917.111.674</b>           | <b>277.362.488</b>              | <b>21.101.180.469</b> |
| 2 Khấu hao trong kỳ              | 91.785.606                       | 184.931.290                 | 283.610.608                    | 45.470.213                      | 605.797.717           |
| Trích trong năm                  | 91.785.606                       | 184.931.290                 | 283.610.608                    | 45.470.213                      | 605.797.717           |
| Tăng khác                        | -                                | -                           | -                              | -                               | -                     |
| 3 Giảm trong kỳ                  | -                                | 555.294.540                 | -                              | -                               | 555.294.540           |
| - Thanh lý                       | -                                | 555.294.540                 | -                              | -                               | 555.294.540           |
| - Giảm khác                      | -                                | -                           | -                              | -                               | -                     |
| <b>4 Số cuối kỳ</b>              | <b>624.493.175</b>               | <b>13.003.635.488</b>       | <b>7.200.722.282</b>           | <b>322.832.701</b>              | <b>21.151.683.646</b> |
| <b>III Giá trị còn lại</b>       |                                  |                             |                                |                                 |                       |
| <b>1 Tại ngày đầu kỳ</b>         | <b>171.177.093</b>               | <b>164.040.164</b>          | <b>233.134.921</b>             | <b>41.369.073</b>               | <b>609.721.251</b>    |
| <b>2 Tại ngày cuối kỳ</b>        | <b>79.391.487</b>                | <b>248.751.731</b>          | <b>2.113.971.160</b>           | <b>163.603.621</b>              | <b>2.605.717.999</b>  |

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

Địa chỉ: Tầng 1- ĐN3 - CT9 - Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm – Hà Nội  
 Điện thoại: 043 787 6376 Fax: 043 787 6375

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31/12/2009

**Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu**

| Nội dung                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Năm trước</b>           |                           |                      |                       |                        |                         |                                   |                       |
| <b>1. Số dư đầu kỳ</b>     | <b>15.000.000.000</b>     | <b>1.144.000.000</b> | <b>186.801.584</b>    | <b>271.725.751</b>     | <b>-</b>                | <b>1.832.658.151</b>              | <b>18.435.185.486</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước | -                         | -                    | -                     | -                      | -                       | -                                 | -                     |
| - Lãi trong năm trước      | -                         | -                    | -                     | -                      | -                       | 3.060.645.890                     | 3.060.645.890         |
| - Tăng khác                | -                         | -                    | 89.658.151            | 187.500.000            | -                       | -                                 | 277.158.151           |
| - Giảm vốn trong năm trước | -                         | -                    | -                     | -                      | -                       | -                                 | -                     |
| - Lỗ trong năm trước       | -                         | -                    | -                     | -                      | -                       | -                                 | -                     |
| - Giảm khác                | -                         | -                    | -                     | -                      | -                       | 3.382.158.151                     | 3.382.158.151         |
| <b>2. Số cuối kỳ</b>       | <b>15.000.000.000</b>     | <b>1.144.000.000</b> | <b>276.459.735</b>    | <b>459.225.751</b>     | <b>-</b>                | <b>1.511.145.890</b>              | <b>18.390.831.376</b> |
| <b>Năm nay</b>             |                           |                      |                       |                        |                         |                                   |                       |
| <b>1. Số đầu kỳ</b>        | <b>15.000.000.000</b>     | <b>1.144.000.000</b> | <b>276.459.735</b>    | <b>459.225.751</b>     | <b>-</b>                | <b>1.511.145.890</b>              | <b>18.390.831.376</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay   | -                         | -                    | -                     | -                      | -                       | -                                 | -                     |
| - Lãi trong năm nay        | -                         | -                    | -                     | -                      | -                       | 3.307.116.506                     | 3.307.116.506         |
| - Tăng khác                | -                         | -                    | 301.114.589           | 150.557.295            | -                       | -                                 | 451.671.884           |
| - Giảm vốn trong năm nay   | -                         | -                    | -                     | -                      | -                       | -                                 | -                     |
| - Lỗ trong năm nay         | -                         | -                    | -                     | -                      | -                       | -                                 | -                     |
| - Giảm khác                | -                         | -                    | -                     | -                      | -                       | 1.332.686.474                     | 1.332.686.474         |
| <b>2. Số cuối kỳ</b>       | <b>15.000.000.000</b>     | <b>1.144.000.000</b> | <b>577.574.324</b>    | <b>609.783.046</b>     | <b>-</b>                | <b>3.485.575.922</b>              | <b>20.816.933.292</b> |